| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ KIẾN HẢI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1889 /QĐ-UBND | *Kiến Hải, ngày 05 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN HẢI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu;*

*Căn cứ xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kiến Hải về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO xã.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân xã Kiến Hải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Ban Chỉ đạo ISO xã, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chi cục TCĐLCL;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**

U.B.N.D XÃ KIẾN HẢI T.P HẢI PHÒNG

**Vũ Huy Thưởng**

**PHỤ LỤC**
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ KIẾN HẢI ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**
*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã)*

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC CHUNG** | |
| 1 | Chính sách chất lượng | CSCL |
| 2 | Mục tiêu chất lượng | MTCL |
| 3 | Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng | MHHT |
| 4 | Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản | QT.01 |
| 5 | Quy trình nhận diện bối cảnh hoạt động, xác định rủi ro, cơ hội và thực hiện giải quyết | QT.02 |
| 6 | Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng | QT.03 |
| 7 | Quy trình kiểm soát sự không phù hợp, hành động khắc phục, cải tiến | QT.04 |
| 8 | Quy trình họp xem xét của lãnh đạo | QT.05 |
| **II** | **LĨNH VỰC NỘI VỤ** | |
| 9 | Cấp giấy xác nhận nhân thân của người có công | QT.NV.01 |
| 10 | Thăm viếng mộ Liệt sĩ | QT.NV.02 |
| 11 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | QT.NV.03 |
| 12 | Thủ tục thành lập hội | QT.NV.04 |
| 13 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | QT.NV.05 |
| 14 | Thủ tục hội tự giải thể | QT.NV.06 |
| 15 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | QT.NV.07 |
| 16 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | QT.NV.08 |
| 17 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | QT.NV.09 |
| 18 | Thủ tục quỹ tự giải thể | QT.NV.10 |
| 19 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | QT.NV.11 |
| 20 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | QT.NV.12 |
| 21 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt | QT.NV.13 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | tôn giáo tập trung | |
| 22 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | QT.NV.14 |
| 23 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | QT.NV.15 |
| 24 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | QT.NV.16 |
| 25 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | QT.NV.17 |
| 26 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | QT.NV.18 |
| 27 | Công nhận người có uy tín | QT.NV.19 |
| 28 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | QT.NV.20 |
| **III** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | |
| 29 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | QT.VH.01 |
| 30 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.VH.02 |
| 31 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.VH.03 |
| 32 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.VH.04 |
| 33 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.VH.05 |
| 34 | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.VH.06 |
| **IV** | **LĨNH VỰC Y TẾ** | |
| 35 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | QT.YT.01 |
| 36 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | QT.YT.02 |
| 37 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | QT.YT.03 |
| 38 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | QT.YT.04 |
| 39 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.YT.05 |
| 40 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.YT.06 |
| 41 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số | QT.YT.07 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 42 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | QT.YT.08 |
| 43 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | QT.YT.09 |
| 44 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | QT.YT.10 |
| 45 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | QT.YT.11 |
| 46 | Cấp giấy chứng sinh | QT.YT.12 |
| 47 | Cấp lại giấy chứng sinh | QT.YT.13 |
| 48 | Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.YT.14 |
| **V** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | |
| 49 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | QT.GD.01 |
| 50 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GD.02 |
| 51 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | QT.GD.03 |
| 52 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | QT.GD.04 |
| 53 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiệc các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | QT.GD.05 |
| 54 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GD.06 |
| 55 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | QT.GD.07 |
| 56 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | QT.GD.08 |
| 57 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | QT.GD.09 |
| 58 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư | QT.GD.10 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | |
| 59 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | QT.GD.11 |
| 60 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | QT.GD.12 |
| 61 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | QT.GD.13 |
| 62 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | QT.GD.14 |
| 63 | Tuyển sinh trung học cơ sở | QT.GD.15 |
| 64 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | QT.GD.16 |
| 65 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | QT.GD.17 |
| 66 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | QT.GD.18 |
| 67 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước. | QT.GD.19 |
| 68 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài. | QT.GD.20 |
| 69 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | QT.GD.21 |
| 70 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | QT.GD.22 |
| 71 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | QT.GD.23 |
| 72 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | QT.GD.24 |
| 73 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường) | QT.GD.25 |
| 74 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | QT.GD.26 |
| 75 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | QT.GD.27 |
| 76 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | QT.GD.28 |
| 77 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | QT.GD.29 |
| 78 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân | QT.GD.30 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | đề nghị thành lập trường tiểu học) | |
| 79 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | QT.GD.31 |
| 80 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | QT.GD.32 |
| **VI** | **LĨNH VỰC TƯ PHÁP** | |
| 81 | Thủ tục đăng ký khai sinh | QT.TP.01 |
| 82 | Thủ tục đăng ký kết hôn | QT.TP.02 |
| 83 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.TP.03 |
| 84 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.TP.04 |
| 85 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | QT.TP.05 |
| 86 | Thủ tục đăng ký khai tử | QT.TP.06 |
| 87 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | QT.TP.07 |
| 88 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | QT.TP.08 |
| 89 | Đăng ký giám hộ | QT.TP.09 |
| 90 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | QT.TP.10 |
| 91 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | QT.TP.11 |
| 92 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | QT.TP.12 |
| 93 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | QT.TP.13 |
| 94 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | QT.TP.14 |
| 95 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | QT.TP.15 |
| 96 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.TP.16 |
| 97 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | QT.TP.17 |
| 98 | Thủ tục đăng ký lại khai tử | QT.TP.18 |
| 99 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu \|tố nước ngoài | QT.TP.19 |
| 100 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.TP.20 |
| 101 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.TP.21 |
| 102 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.TP.22 |
| 103 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.TP.23 |
| 104 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.TP.24 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 105 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.TP.25 |
| 106 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | QT.TP.26 |
| 107 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.TP.27 |
| 108 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.TP.28 |
| 109 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | QT.TP.29 |
| 110 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.TP.30 |
| 111 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.TP.31 |
| 112 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.TP.32 |
| 113 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.TP.33 |
| 114 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | QT.TP.34 |
| 115 | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | QT.TP.35 |
| 116 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | QT.TP.36 |
| 117 | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch | QT.TP.37 |
| 118 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở | QT.TP.38 |
| 119 | Thủ tục chứng thực di chúc | QT.TP.39 |
| 120 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | QT.TP.40 |
| 121 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.TP.41 |
| 122 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.TP.42 |
| 123 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.TP.43 |
| 124 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.TP.44 |
| 125 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, | QT.TP.45 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | giao dịch | |
| 126 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | QT.TP.46 |
| 127 | Thủ tục cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | QT.TP.47 |
| 128 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | QT.TP.48 |
| 129 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | QT.TP.49 |
| 130 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | QT.TP.50 |
| 131 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | QT.TP.51 |
| 132 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | QT.TP.52 |
| 133 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QT.TP.53 |
| 134 | Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.TP.54 |
| 135 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | QT.TP.55 |
| 136 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | QT.TP.56 |
| 137 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | QT.TP.57 |
| 138 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | QT.TP.58 |
| 139 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | QT.TP.59 |
| 140 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | QT.TP.60 |
| 141 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | QT.TP.61 |
| **VII** | **LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | |
| 142 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | QT.BTNN.01 |
| **VIII** | **LĨNH VỰC KHIẾU NẠI TỐ CÁO** | |
| 143 | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | QT.KNTC.01 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 144 | Giải quyết tố cáo | QT.KNTC.02 |
| **IX** | **LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG** | |
| 145 | Kê khai tài sản, thu nhập | QT.PCTN.01 |
| 146 | Thực hiện việc giải trình | QT.PCTN.02 |
| 147 | Tiếp nhận yêu cầu giải trình | QT.PCTN.03 |
| 148 | Xác minh tài sản, thu nhập | QT.PCTN.04 |
| **X** | **LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN; XỬ LÝ ĐƠN** | |
| 149 | Tiếp công dân tại cấp xã | QT.TCD.01 |
| 150 | Xử lý đơn tại cấp xã | QT.XLĐT.01 |
| **XI** | **LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG** | |
| 151 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | QT.CT.01 |
| 152 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | QT.CT.02 |
| 153 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | QT.CT.03 |
| 154 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.CT.04 |
| 155 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.CT.05 |
| 156 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | QT.CT.06 |
| 157 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.CT.07 |
| 158 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.CT.08 |
| 159 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.CT.09 |
| 160 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.CT.10 |
| 161 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.CT.11 |
| 162 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.CT.12 |
| 163 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | QT.CT.13 |
| 164 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | QT.CT.14 |
| 165 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | QT.CT.15 |
| **XII** | **LĨNH VỰC TÀI CHÍNH** | |
| 166 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | QT.TC.01 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 167 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | QT.TC.02 |
| 168 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh | QT.TC.03 |
| 169 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | QT.TC.04 |
| 170 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | QT.TC.05 |
| 171 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | QT.TC.06 |
| 172 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | QT.TC.07 |
| 173 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. | QT.TC.08 |
| 174 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo. | QT.TC.09 |
| 175 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | QT.TC.10 |
| 176 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | QT.TC.11 |
| 177 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác; | QT.TC.12 |
| 178 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | QT.TC.13 |
| 179 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | QT.TC.14 |
| 180 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | QT.TC.15 |
| 181 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.16 |
| 182 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | QT.TC.17 |
| 183 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.18 |
| 184 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | QT.TC.19 |
| 185 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.20 |
| 186 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.21 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 187 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.22 |
| 188 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | QT.TC.23 |
| 189 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | QT.TC.24 |
| 190 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.TC.25 |
| 191 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.26 |
| 192 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.TC.27 |
| 193 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.28 |
| 194 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.29 |
| 195 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | QT.TC.30 |
| 196 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.31 |
| 197 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.32 |
| 198 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.33 |
| 199 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | QT.TC.34 |
| 200 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | QT.TC.35 |
| 201 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.TC.36 |
| 202 | Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | QT.TC.37 |
| 203 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | QT.TC.38 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 204 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | QT.TC.39 |
| 205 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản KCHT thủy lợi (đối với tài sản KCHT thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc UBND TP quản lý) | QT.TC.40 |
| 206 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | QT.TC.41 |
| 207 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | QT.TC.42 |
| 208 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | QT.TC.43 |
| 209 | Thủ tục Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | QT.TC.44 |
| 210 | Thủ tục Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | QT.TC.45 |
| 211 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | QT.TC.46 |
| 212 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | QT.TC.47 |
| **XIII** | **LĨNH VỰC XÂY DỰNG** | |
| 213 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | QT.XD.01 |
| 214 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | QT.XD.02 |
| 215 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | QT.XD.03 |
| 216 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | QT.XD.04 |
| 217 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.XD.05 |
| 218 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | QT.XD.06 |
| 219 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác | QT.XD.07 |
| 220 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | QT.XD.08 |
| 221 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | QT.XD.09 |
| 222 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | QT.XD.10 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 223 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | QT.XD.11 |
| 224 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | QT.XD.12 |
| 225 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | QT.XD.13 |
| 226 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.XD.14 |
| 227 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.XD.15 |
| 228 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.XD.16 |
| 229 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.XD.17 |
| 230 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.XD.18 |
| 231 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | QT.XD.19 |
| 232 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | QT.XD.20 |
| 233 | Công bố hoạt động bến thuỷ nội địa | QT.XD.21 |
| 234 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | QT.XD.22 |
| 235 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | QT.XD.23 |
| 236 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | QT.XD.24 |
| 237 | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải | QT.XD.25 |
| 238 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | QT.XD.26 |
| 239 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | QT.XD.27 |
| 240 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | QT.XD.28 |
| 241 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai | QT.XD.29 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 242 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.30 |
| 243 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cảo tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.31 |
| 244 | Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.32 |
| 245 | Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.33 |
| 246 | Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.34 |
| 247 | Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.35 |
| 248 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh | QT.XD.36 |
| 249 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | QT.XD.37 |
| 250 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | QT.XD.38 |
| 251 | Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | QT.XD.39 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| 252 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập) | QT.XD.40 |
| 253 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập) | QT.XD.41 |
| **XIV** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | |
| 254 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã) | QT.NN.01 |
| 255 | Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | QT.NN.02 |
| 256 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | QT.NN.03 |
| 257 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | QT.NN.04 |
| 258 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | QT.NN.05 |
| 259 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.NN.06 |
| 260 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.NN.07 |
| 261 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | QT.NN.08 |
| 262 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | QT.NN.09 |
| 263 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp | QT.NN.10 |
| 264 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | QT.NN.11 |
| 265 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | QT.NN.12 |
| 266 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | QT.NN.13 |
| 267 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng | QT.NN.14 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | |
| 268 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | QT.NN.15 |
| 269 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | QT.NN.16 |
| 270 | Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.NN.17 |
| 271 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | QT.NN.18 |
| 272 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | QT.NN.19 |
| 273 | Hoà giải tranh chấp đất đai | QT.NN.20 |
| 274 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | QT.NN.21 |
| 275 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | QT.NN.22 |
| 276 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | QT.NN.23 |
| 277 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | QT.NN.24 |
| 278 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | QT.NN.25 |
| 279 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | QT.NN.26 |
| 280 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | QT.NN.27 |
| 281 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ | QT.NN.28 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | |
| 282 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | QT.NN.29 |
| 283 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | QT.NN.30 |
| 284 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | QT.NN.31 |
| 285 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | QT.NN.32 |
| 286 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.NN.33 |
| 287 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | QT.NN.34 |
| 288 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | QT.NN.35 |
| 289 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.NN.36 |
| 290 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | QT.NN.37 |
| 291 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | QT.NN.38 |
| 292 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | QT.NN.39 |
| 293 | Hỗ trợ dự án liên kết | QT.NN.40 |
| 294 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh | QT.NN.41 |

| STT | Tên tài liệu | Mã số |
|---|---|---|
| | đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | |
| 295 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | QT.NN.42 |
| 296 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | QT.NN.43 |
| 297 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | QT.NN.44 |
| 298 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.NN.45 |
| 299 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.NN.46 |
| 300 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.NN.47 |
| 301 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.NN.48 |
| 302 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | QT.NN.49 |
| 303 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.NN.50 |
| 304 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | QT.NN.51 |
| 305 | Công bố mở cảng cá loại III | QT.NN.52 |